

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019  
(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP**

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,

Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,  
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200809454, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Minh Thao	Thành viên HĐQT

##### Ban Giám đốc

Ông Đặng Minh Thao	Giám đốc
--------------------	----------

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Tuyến	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,  
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Minh Thao  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2019





Số : 587/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, được lập ngày 26 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

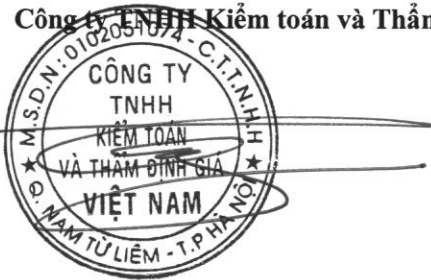
### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>13.948.462.952</b>	<b>12.197.034.038</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	1.791.143.177	980.703.387
111	1. Tiền		1.791.143.177	980.703.387
130	III. Các khoản phải thu		2.602.090.063	747.079.563
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.446.072.631	410.127.084
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	2	156.017.432	336.952.479
140	IV. Hàng tồn kho	3	6.692.174.097	8.712.182.149
141	1. Hàng tồn kho		6.692.174.097	8.712.182.149
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.863.055.615	1.757.068.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4	486.834.557	485.831.721
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.371.021.706	1.266.037.866
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	5	5.199.352	5.199.352
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>402.402.118.491</b>	<b>416.566.452.531</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		81.730.578	81.730.578
216	1. Phải thu dài hạn khác	2	81.730.578	81.730.578
220	II. Tài sản cố định		400.108.288.952	412.964.245.802
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	400.108.288.952	412.964.245.802
222	- Nguyên giá		562.316.426.789	562.316.426.789
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(162.208.137.837)	(149.352.180.987)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.212.098.961	3.520.476.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4	2.212.098.961	3.520.476.151
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>416.350.581.443</b>	<b>428.763.486.569</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>333.066.687.732</b>	<b>329.319.761.958</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>25.213.354.627</b>	<b>21.630.523.968</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	7	9.347.435.192	13.072.260.732
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5	4.440.000	7.000.000
314	3. Phải trả người lao động		188.867.139	322.329.746
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8	7.607.707.195	815.726.949
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	9	164.637.130	150.548.828
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	7.893.986.565	7.238.376.307
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.281.406	24.281.406
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>307.853.333.105</b>	<b>307.689.237.990</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	307.853.333.105	307.689.237.990
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>83.283.893.711</b>	<b>99.443.724.611</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11</b>	<b>83.283.893.711</b>	<b>99.443.724.611</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.761.770.000	150.761.770.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		150.761.770.000	150.761.770.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		905.029.707	905.029.707
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(68.382.905.996)	(52.223.075.096)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(52.457.975.096)	(8.006.984.952)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(15.924.930.900)	(44.216.090.144)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>416.350.581.443</b>	<b>428.763.486.569</b>

*Trần Thị Nga*

Trần Thị Nga  
 Người lập biểu  
 Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2019

*Vũ Thị Mai*

Vũ Thị Mai  
 Kế toán trưởng



Đặng Minh Thao  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	48.829.591.327	48.124.024.578
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		48.829.591.327	48.124.024.578
11	4. Giá vốn hàng bán	2	54.692.598.087	50.910.980.697
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		(5.863.006.760)	(2.786.956.119)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	247.911.295	96.649.303
22	7. Chi phí tài chính	4	8.659.077.553	10.433.955.275
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.315.040.392	6.959.832.643
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	1.650.757.882	2.029.546.027
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(15.924.930.900)	(15.153.808.118)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.924.930.900)	(15.153.808.118)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(15.924.930.900)</u>	<u>(15.153.808.118)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	(1.056)	(1.005)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		<u>(1.056)</u>	<u>(1.005)</u>

Trần Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Vũ Thị Mai  
Kế toán trưởng



Đặng Minh Thao  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp  
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(15.924.930.900)	(15.153.808.118)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	12.855.956.850	12.971.597.197
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.196.895.277	3.463.065.095
06	- Chi phí lãi vay	7.315.040.392	6.959.832.643
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	5.442.961.619	8.240.686.817
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(3.071.470.060)	(5.822.597.525)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	2.020.008.052	568.559.715
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(3.860.249.211)	378.680.241
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	1.307.374.354	1.154.788.783
13	- Tiền lãi vay đã trả	(518.143.473)	(6.995.832.643)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.304.804	727.295
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(138.611.078)	(837.791.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.183.175.007	(3.312.778.612)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.778.720.165	9.417.981.427
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.149.803.633)	(5.887.096.874)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(371.083.468)	3.530.884.553
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	812.091.539	218.105.941
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	980.703.387	123.167.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	(1.651.749)	69.737
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.791.143.177	341.343.476




Trần Thị Nga  
 Người lập biểu  
 Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2019



Vũ Thị Mai  
 Kế toán trưởng



  
 Đặng Minh Thao  
 Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*6 tháng đầu năm 2019*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200809454, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.761.770.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh dịch vụ vận tải biển**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).**

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực,



Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

- a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ;
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 22 năm

Thời gian khấu hao của 02 tàu VP1 và VP2 đã được Bộ tài chính phê duyệt theo Văn bản số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/2015. Theo đó, công ty thực hiện trích khấu hao đối với 02 tàu VP1 và VP2 với thời gian là 22 năm.

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

#### **10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

**b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a) Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c) Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d) Thu nhập khác:**

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1 . Tiền	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Tiền mặt	63.624.472		78.820.051	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.727.518.705		901.883.336	
<b>Cộng</b>	<b>1.791.143.177</b>		<b>980.703.387</b>	
2 . Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Tạm ứng	156.017.432		236.084.019	
Tạm chi thù lao HĐQT			100.500.000	
Các khoản phải thu khác			368.460	
<b>Cộng</b>	<b>156.017.432</b>		<b>336.952.479</b>	
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược tiền thuê văn phòng	69.730.578		69.730.578	
Ký cược dài hạn khác	12.000.000		12.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>81.730.578</b>		<b>81.730.578</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP**

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,  
 Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

3 . Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.862.252.089		8.041.193.869	
Công cụ, dụng cụ	63.425.000		38.125.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	766.497.008		632.863.280	
<b>Cộng</b>	<b>6.692.174.097</b>		<b>8.712.182.149</b>	

4 . Chi phí trả trước	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Chi phí bảo hiểm	486.834.557		485.831.721	
<b>Cộng</b>	<b>486.834.557</b>		<b>485.831.721</b>	
<i>b) Dài hạn</i>				
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.750.000		55.092.184	
Vật tư và chi phí sửa chữa lớn tàu ASPHALT	2.201.348.961		3.465.383.967	
<b>Cộng</b>	<b>2.212.098.961</b>		<b>3.520.476.151</b>	

**5 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		54.137.783	54.137.783	
Thuế Xuất khẩu		19.368.587	19.368.587	
Thuế TNCN	7.000.000	40.695.295	43.255.295	4.440.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000</b>	<b>117.201.665</b>	<b>119.761.665</b>	<b>4.440.000</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế TNDN	5.199.352			5.199.352
<b>Cộng</b>	<b>5.199.352</b>		-	<b>5.199.352</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**6 . Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, Vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>894.265.853</b>	<b>561.422.160.936</b>	<b>562.316.426.789</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP**

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,  
 Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	866.932.516	148.485.248.471	149.352.180.987
Số khấu hao trong kỳ	27.333.337	12.828.623.513	12.855.956.850
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>894.265.853</b>	<b>161.313.871.984</b>	<b>162.208.137.837</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ	27.333.337	412.936.912.465	412.964.245.802
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>400.108.288.952</b>	<b>400.108.288.952</b>

Giá trị còn lại của Tài sản cố định tại ngày 30/06/2019 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 400.108.288.952 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 412.936.912.465 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.933.575.324 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 1.075.733.246 đồng).

**7 . Phải trả người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND				
VND				
<b>a) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	37.844.620	37.844.620	336.858.065	336.858.065
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	906.000.000	906.000.000	1.406.000.000	1.406.000.000
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	920.925.280	920.925.280	909.286.400	909.286.400
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	5.270.087.956	5.270.087.956	6.247.474.207	6.247.474.207
<b>b) Phải trả các đối tượng khác</b>				
COCKETT MARINE OIL (ASIA)	1.611.549.511	1.611.549.511	2.881.649.175	2.881.649.175
Các đối tượng khác	601.027.825	601.027.825	1.290.992.885	1.290.992.885
<b>Cộng</b>	<b>9.347.435.192</b>	<b>9.347.435.192</b>	<b>13.072.260.732</b>	<b>13.072.260.732</b>

**8 . Chi phí phải trả**

	30/06/2019		01/01/2019	
		VND		VND
Chi phí cảng		480.000.000		320.000.000
Chi phí lãi vay		6.997.469.612		192.000.000
Chi phí bảo hiểm		54.512.510		55.338.920
Chi phí nhiên liệu		-		243.017.396
Chi phí phải trả khác		75.725.073		5.370.633
<b>Cộng</b>		<b>7.607.707.195</b>		<b>815.726.949</b>

**9 . Phải trả khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
		VND		VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn		69.627.130		55.538.828
Cổ tức lợi nhuận phải trả		95.010.000		95.010.000
<b>Cộng</b>		<b>164.637.130</b>		<b>150.548.828</b>

**10 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục 01)**



**11 . Vốn chủ sở hữu**

**11.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)**

**11.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	68.000.000.000	45%	68.000.000.000	45%
TCT hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	44%	66.000.000.000	44%
Vốn góp của đối tượng khác	16.761.770.000	11%	16.761.770.000	11%
<b>Cộng</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>100%</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>100%</b>

**11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000
	Kỳ này	Kỳ trước

**Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

**11.4. Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**12 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại	53.651,94	15.102,99
- USD	53.651,94	15.102,99

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.829.591.327	48.124.024.578
<b>Cộng</b>	<b>48.829.591.327</b>	<b>48.124.024.578</b>
<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	10.383.669.752	6.482.359.773

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP**

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,  
 Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.692.598.087	50.910.980.697
<b>Cộng</b>	<b>54.692.598.087</b>	<b>50.910.980.697</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	1.304.804	727.295
Lãi chênh lệch tỷ giá	246.606.491	95.922.008
<b>Cộng</b>	<b>247.911.295</b>	<b>96.649.303</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	7.315.040.392	6.959.832.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.344.037.161	3.474.122.632
<b>Cộng</b>	<b>8.659.077.553</b>	<b>10.433.955.275</b>
<b>5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	13.008.977	15.805.912
Chi phí nhân công	962.561.393	1.065.502.172
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.346.100	521.406.407
Chi phí bằng tiền khác	213.841.412	423.831.536
<b>Cộng</b>	<b>1.650.757.882</b>	<b>2.029.546.027</b>
<b>6 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(15.924.930.900)	(15.153.808.118)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.924.930.900)	(15.153.808.118)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.076.177	15.076.177
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.056)</b>	<b>(1.005)</b>
<b>7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	23.388.138.127	20.160.738.799
Chi phí nhân công	6.944.382.273	6.983.523.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.855.956.850	12.971.597.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.550.203.845	8.819.105.399
Chi phí khác bằng tiền	3.604.674.874	4.005.561.797
<b>Cộng</b>	<b>56.343.355.969</b>	<b>52.940.526.724</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1 . Công cụ tài chính**

*Các loại công cụ tài chính của công ty*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và tương đương tiền	1.791.143.177		980.703.387	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	237.748.010	-	418.683.057	-
Đầu tư ngắn hạn				
<b>Cộng</b>	<b>2.028.891.187</b>	<b>-</b>	<b>1.399.386.444</b>	<b>-</b>

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Vay và nợ	315.747.319.670		314.927.614.297	
Phải trả cho người bán, phải trả khác	9.512.072.322		13.222.809.560	
Chi phí phải trả	7.607.707.195		815.726.949	
<b>Cộng</b>	<b>332.867.099.187</b>	<b>-</b>	<b>328.966.150.806</b>	<b>-</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP**

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,  
 Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/6/2019</b>			
Tiền và tương đương tiền	1.791.143.177		1.791.143.177
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.017.432	81.730.578	237.748.010
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn			-
<b>Cộng</b>	<b>1.947.160.609</b>	<b>81.730.578</b>	<b>2.028.891.187</b>
<b>Tại ngày 1/1/2019</b>			
Tiền và tương đương tiền	980.703.387		980.703.387
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.952.479	81.730.578	418.683.057
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn			-
<b>Cộng</b>	<b>1.317.655.866</b>	<b>81.730.578</b>	<b>1.399.386.444</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP**

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,  
 Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/6/2019</b>			
Vay và nợ	7.893.986.565	307.853.333.105	315.747.319.670
Phải trả người bán, phải trả khác	9.512.072.322		9.512.072.322
Chi phí phải trả	7.607.707.195		7.607.707.195
<b>Cộng</b>	<b>25.013.766.082</b>	<b>307.853.333.105</b>	<b>332.867.099.187</b>
<b>Tại ngày 1/1/2019</b>			
Vay và nợ	7.238.376.307	307.689.237.990	314.927.614.297
Phải trả người bán, phải trả khác	13.222.809.560		13.222.809.560
Chi phí phải trả	815.726.949		815.726.949
<b>Cộng</b>	<b>21.276.912.816</b>	<b>307.689.237.990</b>	<b>328.966.150.806</b>

## 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

## 3 . Thông tin về các bên liên quan

### Bên liên quan

Ông Nguyễn Hữu Thành  
 Ông Nguyễn Chiến Thắng  
 Ông Đặng Minh Thao  
 Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex  
 Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO  
 Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO  
 Công ty TNHH VIPCO Hạ Long  
 Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex

### Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc  
 Chủ sở hữu  
 Chủ sở hữu  
 Cùng chủ sở hữu  
 Cùng chủ sở hữu  
 Cùng chủ sở hữu

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	10.383.669.752	6.482.359.773
<b>Mua hàng</b>	<b>16.496.631.838</b>	<b>14.092.104.437</b>
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	82.202.500	422.587.150
CTCP vận tải XD VIPCO- CN Hồng Bàng	122.898.720	322.481.234
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	4.989.285.698	1.641.469.120
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	11.302.244.920	11.705.566.933

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP**

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,  
 Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Thu nhập Ban Giám đốc	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Minh Thao	232.775.630	199.952.787

**4 . Báo cáo bộ phận*****Bộ phận theo khu vực địa lý***

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế các.

Công ty có trụ sở đặt tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Công ty không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác, do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ hoạt động, Công ty chỉ cung cấp dịch vụ vận tải biển. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Trần Thị Nga  
 Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2019



Vũ Thị Mai  
 Kế toán trưởng



Đặng Minh Thao  
 Giám đốc

**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	30/06/2019	Tăng	Giảm	01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>					
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Xăng dầu PetroLimex - Chi nhánh Hà Nội	6.773.666.565	6.773.666.565	3.778.720.165	3.592.429.907	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
Đồng tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indo Vina - Chi nhánh Đống Đa	1.120.320.000	1.120.320.000	557.373.726	651.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>7.893.986.565</b>	<b>7.893.986.565</b>	<b>4.149.803.633</b>	<b>7.238.376.307</b>	

**b) Vay dài hạn**

Đồng tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indo Vina - Chi nhánh Đống Đa	307.853.333.105	307.853.333.105	1.190.788.841	1.026.693.726	307.689.237.990	307.689.237.990
<b>Cộng</b>	<b>307.853.333.105</b>	<b>307.853.333.105</b>	<b>1.190.788.841</b>	<b>1.026.693.726</b>	<b>307.689.237.990</b>	<b>307.689.237.990</b>

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VP/HĐTDDH ngày 09/09/2010 với tổng hạn mức cho vay là 19.646.4694 USD (trong đó, ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD). Thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, với lãi suất cho vay theo lãi suất thông báo của Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty, đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến Dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.120.320.000	651.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	117.260.160.000	204.600.000.000
Sau 5 năm	190.593.173.105	103.089.237.990
<b>Cộng</b>	<b>308.973.653.105</b>	<b>308.340.237.990</b>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại phần vay ngắn hạn)	1.120.320.000	651.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>307.853.333.105</b>	<b>307.689.237.990</b>

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>905.029.707</b>	<b>905.029.707</b>	<b>(7.226.420.952)</b>	<b>(7.226.420.952)</b>	<b>144.440.378.755</b>	<b>144.440.378.755</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(44.996.654.144)</b>	<b>(44.996.654.144)</b>	<b>(44.996.654.144)</b>	<b>(44.996.654.144)</b>
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(44.216.090.144)	(44.216.090.144)	(44.216.090.144)	(44.216.090.144)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(780.564.000)	(780.564.000)	(780.564.000)	(780.564.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>905.029.707</b>	<b>905.029.707</b>	<b>(52.223.075.096)</b>	<b>(52.223.075.096)</b>	<b>99.443.724.611</b>	<b>99.443.724.611</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>905.029.707</b>	<b>905.029.707</b>	<b>(52.223.075.096)</b>	<b>(52.223.075.096)</b>	<b>99.443.724.611</b>	<b>99.443.724.611</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(16.159.830.900)</b>	<b>(16.159.830.900)</b>	<b>(16.159.830.900)</b>	<b>(16.159.830.900)</b>
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(15.924.930.900)	(15.924.930.900)	(15.924.930.900)	(15.924.930.900)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	(234.900.000)	(234.900.000)	(234.900.000)	(234.900.000)
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>905.029.707</b>	<b>905.029.707</b>	<b>(68.382.905.996)</b>	<b>(68.382.905.996)</b>	<b>83.283.893.711</b>	<b>83.283.893.711</b>

(\*) Chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 0119/VP-NQ-DHDCĐ ngày 23/04/2019.

